

KINH TẾ HỌC GIA ĐÌNH

ĐÀO THẾ TUẤN

Trong tất cả các xã hội gia đình hay hộ là đơn vị ra quyết định cơ bản. Hộ là một nhóm người cùng ăn chung một bếp, khác với gia đình là một nhóm người có quan hệ huyết thống hay hôn nhân. Trong thực tế có hộ nông dân là một gia đình nhưng cũng có nhiều gia đình lại chia ra làm nhiều hộ, nhưng giữa các hộ này cũng có những mối quan hệ nhất định. Nhưng dù họ là một gia đình hay là một bộ phận của gia đình, thường gọi là gia đình hạt nhân thì giữa các thành viên trong hộ thường có quan hệ huyết thống và chính quan hệ ấy đã quyết định nhiều đặc điểm của nền kinh tế hộ nông dân, hay nền kinh tế gia đình nông dân.

Gần đây trong kinh tế học việc nghiên cứu hộ gia đình càng ngày càng được chú ý vì chính các quyết định của họ đã ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế và xã hội của một nước. Chẳng hạn việc muốn đẻ bao nhiêu con của họ quyết định sự phát triển dân số. Việc quyết định làm việc gì và bao nhiêu thời gian ảnh hưởng đến sức lao động của xã hội. Việc quyết định sản xuất cái gì, tiêu dùng cái gì, tiết kiệm bao nhiêu ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng. Việc quyết định cho con đi học đến lớp nào, bồi dưỡng sức khỏe bao nhiêu ảnh hưởng đến việc đầu tư vào vốn con người. Việc ra quyết định của hộ chịu ảnh hưởng của thể chế xã hội nhưng ngược lại thể chế lại chịu ảnh hưởng của những quyết định của họ.

Đó đây trong kinh tế học hiện đại đã xuất hiện những phương hướng nghiên cứu mới như kinh tế học phúc lợi (Welfare economics) chú ý đến việc mô hình hóa hành vi của họ hay kinh tế học thể chế, mới (New institutional economics) nghiên cứu sự phát triển của thể chế như là một yếu tố quyết định sự phát triển. Trong các thể chế của xã hội, gia đình là một thể chế cơ bản nhất và vững chắc nhất. Các hướng nghiên cứu này gần đây được đánh giá cao, năm 1991 R.H. Coase người đề xuất hướng nghiên cứu về kinh tế học thể chế, và năm 1992 G.S. Becker người đề xuất mô hình của gia đình được nhận giải thưởng Nobel.

Trong bài này chúng tôi xin giới thiệu một số vấn đề của kinh tế hộ nông dân xét trên các quan điểm nói trên để góp phần vào sự phát triển việc nghiên cứu về gia đình ở nước ta.

1. Đặc điểm của nền kinh tế hộ gia đình.

Việc nghiên cứu kinh tế hộ gia đình bắt đầu từ hộ gia đình nông dân, sau đây mở rộng ra hộ gia đình nói chung đó đây trong các lý thuyết trình bày sau đây ta thấy có những mô hình riêng cho hộ nông dân nhưng có những mô hình cho hộ gia đình nói chung.

Người đầu tiên đã xây dựng lý thuyết về kinh tế gia đình nông dân là nhà kinh tế học Nga Tchayanov (1925). Tchayanov cho rằng hộ gia đình nông dân là một đơn vị kinh tế cơ sở vừa là một đơn vị sản xuất, vừa là một đơn vị tiêu dùng. Hộ nông dân là một doanh nghiệp không dùng lao động làm thuê, chỉ sử dụng lao động gia đình. Đó đây các khái niệm

kinh tế thông thường không thể áp dụng cho kiểu doanh nghiệp này được. Do không thuê lao động nên hộ nông dân không có khái niệm về tiền lương và không thể tính lợi nhuận, địa tô và lợi tức. Hộ nông dân chỉ có thu nhập chung của tất cả các hoạt động kinh tế của gia đình là sản lượng trừ đi chi phí. Mục tiêu của hộ nông dân là đạt được thu nhập cao không kể thu nhập ấy từ nguồn gốc nào, từ trồng trọt, chăn nuôi hay ngành nghề. Khái niệm gốc để phân tích kinh tế gia đình nông dân là sự cân bằng giữa lao động và tiêu dùng, giữa sự thỏa mãn các nhu cầu của gia đình và sự nặng nhọc của lao động. Người nông dân không tính bằng tiền lao động đã được sử dụng, để đạt được mục tiêu là thỏa mãn tiêu dùng thì phải làm việc nhiều giờ hơn. Sự cân bằng giữa nhu cầu và lao động thay đổi theo thời gian theo một chu trình sinh học, nghĩa là hộ nông dân có sinh ra và mất đi. Thời gian đầu lúc hộ còn trẻ, hai vợ chồng bắt đầu đẻ con, số miệng ăn trong gia đình tăng lên và miệng ăn nhiều hơn tay làm. Dần dần con cái lớn lên số tay làm tăng thêm họ trở nên khá giả hơn. Lúc con cái lớn lên đi ở riêng, bố mẹ trở về già sức lao động giảm sút số miệng ăn lại tăng lên. Nếu bố mẹ vẫn ở chung với con thì gia đình lại bắt đầu một chu trình mới. Như vậy là tỷ lệ giữa người tiêu thụ và người sản xuất quyết định tình hình kinh tế của một hộ. Mức sản xuất của họ do nhu cầu của họ quyết định. Tùy theo nhu cầu cao hay thấp mà người nông dân "tự bóc lột" sức lao động của mình để bảo đảm thỏa mãn nhu cầu của gia đình.

Lý thuyết của Tchayanov xuất hiện từ năm 1925 nhưng mãi đến giữa các năm 60 mới được các nhà kinh tế học phương Tây biết đến sau khi công trình này được dịch ra tiếng Anh. Đồng thời vào thời gian này Becker (1965) viết một bài báo về lý thuyết sử dụng thời gian đưa ra ý tưởng về một hàm lợi ích của nông dân được định bằng một loại "hàng hóa Z" sản xuất ra để tiêu dùng trong hộ đứng đầu vẫn là thời gian lao động của lao động phụ thuộc vào việc phân phối thời gian giữa việc sản xuất hàng hóa cho thị trường và hàng hóa không thị trường cần cho lợi ích của gia đình. Các lý thuyết này đã bắt đầu cho một hướng nghiên cứu mới gọi là "kinh tế học hộ mới" (New households economics). Mô hình của Tchayanov là mô hình của một hộ nông dân tự cấp, nếu biểu diễn bằng hàm lợi ích thì có dạng sau:

$$U = f(Y, H)$$

trong đó U: lợi ích của hộ,

Y: thu nhập của hộ

H: thời gian nhàn rỗi, (ngược lại với sự nặng nhọc của lao động)

Dần dần với sự phát triển thị trường nông thôn được hình thành, nông dân bắt đầu phản ứng với thị trường chủ yếu với giá lương thực, giá vật tư nông nghiệp và giá lao động trên thị trường. Mô hình hộ mới (Singh, Squire, Strauss, 1986) được đề xuất để mô tả tình trạng này:

$$U = f(X_a, X_m, X_l)$$

trong đó: X_a : sản lượng lương thực

X_m : hàng hóa mua của thị trường

X_l : thời gian nhàn rỗi

Đối với các nông trại gia đình của các nước tiên tiến các nhà kinh tế cổ điển mới đã xác định nhiều mô hình để mô tả sự hoạt động của nông trại. Các mô hình này nhằm xác định việc sử dụng tối ưu các nguồn lợi trong sản xuất, đưa vào các nguyên tắc tính hiệu quả kinh tế dựa trên sản phẩm biên (lãi) so với đầu vào của tất cả các đầu vào của doanh nghiệp. Tuy vậy vấn đề hiệu quả kinh tế của nông dân là một vấn đề được tranh luận trong

vài chục năm gần đây. Schultz (1964) cho rằng nông dân ở các nước đang phát triển "nghèo nhưng hiệu quả". Nói đến hiệu quả tức là nói đến mục tiêu lấy lợi nhuận làm chính, và chỉ tính được hiệu quả trong một thị trường hoàn toàn cạnh tranh. Nhưng nông dân ở các nước đang phát triển lại chỉ tham gia vào thị trường có một phần và thị trường ở đây lại không hoàn chỉnh nên không thể đặt vấn đề hiệu quả ở đây. Nhiều nghiên cứu về vấn đề này cho phép kết luận rằng không thể áp dụng quan niệm thuần túy về hiệu quả kinh tế đối với nông dân, nhưng cũng không thể vứt bỏ hoàn toàn lý thuyết về người nông dân tối đa hóa lợi nhuận. Có thể áp dụng quan niệm "tối đa hóa lợi nhuận giới hạn". Các giới hạn này có thể là do nông dân sợ rủi ro, có thể là họ phải kết hợp với mục tiêu lợi nhuận nhiều mục tiêu khác của họ, có thể là vì quyền lực giữa các hộ không đều nhau, có thể do thị trường vốn, vật tư, sản phẩm, lao động không hoàn chỉnh (Eliis, 1988).

Hộ gia đình không phải chỉ là một đơn vị sản xuất, mà còn là một đơn vị tiêu dùng. Ngoài ra hộ gia đình còn có một chức năng rất quan trọng nữa là tái sản xuất sức lao động hay nói cách khác là đầu tư vào vốn con người. Vì vậy kinh tế học đã xây dựng các kiểu mô hình về sử dụng thời gian, về nhu cầu của hộ gia đình.

Sau đây là một thí dụ về "mô hình nhu cầu của hộ do Becker (1960) đề xuất:

$$U = U(N, Q, Z)$$

trong đó: U: lợi ích của hộ,

N: số con đẻ,

Q: chất lượng của con hay đầu tư vào mỗi con

Z: lượng tiêu dùng của hộ.

Mô hình loại này cho phép có thể nghiên cứu một số hành vi của gia đình như quyết định đẻ bao nhiêu con, đầu tư vào giáo dục và sức khỏe của con cái, tiêu dùng, tiết kiệm của gia đình.

Từ mô hình này các nhà kinh tế đã phát triển ra các mô hình chi tiết hơn giải thích được các cơ chế ra quyết định của gia đình, thí dụ sau đây là một mô hình kết hợp dân số, sức khỏe và giáo dục (T.P. Schuitz, 1988).

$$U = U(C, E, H, L_h, L_w, L_c, S)$$

trong đó: U: lợi ích của gia đình,

C: số con,

E: mức giáo dục của con,

H: mức sức khỏe của con.

L_h, L_w, L_c : thời gian nhàn rỗi của chồng vợ và con,

S: các hàng hóa khác của gia đình.

Mỗi một yếu tố trên lại phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác nhất là giá cả. Các mô hình này cho phép giải thích nhiều hành vi của gia đình.

Theo Becker (1993) trong bài phát biểu nhân dịp nhận giải thưởng Nobel năm 1992 sự phân tích lựa chọn hợp lý của hành vi gia đình được xây dựng trên sự tối đa hóa hành vi đầu tư vào vốn con người, sự phân phối thời gian và sự phân biệt đối xử với phụ nữ và các nhóm khác. Xuất phát điểm của tác giả là giả thiết cho rằng lúc người đàn ông và đàn bà quyết định lấy nhau, họ có ý định nâng cao phúc lợi của họ bằng cách so sánh lãi và chi phí. Như vậy họ lấy nhau hy vọng có thể sống tốt hơn nếu họ sống độc thân, và họ ly dị

nhau nếu họ mong đợi cải tiến phúc lợi của họ.

Mô hình này giúp nghiên cứu vấn đề sinh đẻ, giải thích được vì sao lúc thu nhập của gia đình tăng lên tỷ lệ sinh đẻ lại giảm. Lúc xã hội phát triển thời gian dành để nuôi con trở nên đắt hơn, chi phí cho việc học hành của con cái cần cho sau này con cái vào đời có cơ hội đạt thu nhập cao cũng tăng lên, đó đây nhu cầu có những gia đình lớn giảm đi. Mức sống tăng lên làm cho gia đình chú ý đến chất lượng của con bằng giáo dục và sức khỏe hơn vào số lượng con. Nhiều nghiên cứu về giáo dục cho thấy có một mối tương quan chặt giữa trình độ học vấn với mức lương của xã hội, nghĩa là lúc mức lương tăng lên thì người ta chú ý đến việc cho con đi học. Việc giáo dục phụ nữ cũng làm tăng chi phí cơ hội của người vợ tham gia lao động xã hội dẫn đến việc giảm sinh đẻ.

Các thí dụ trên cho thấy mối quan hệ giữa các hoạt động khác nhau của gia đình trong nhiều lĩnh vực rất phức tạp và đòi hỏi phải có một tiếp cận nghiên cứu tổng hợp mới giải quyết được vấn đề. Đó đây gần đây đã xuất hiện một ngành mới trong kinh tế học gọi là kinh tế học phúc lợi nghiên cứu về khía cạnh tiêu chuẩn của kinh tế học, nhằm đánh giá xem hệ thống kinh tế hoạt động có tốt không. Ngoài các yếu tố bên trong kinh tế học phúc lợi còn nghiên cứu về các ngoại ứng (externalities), tức là các yếu tố bên ngoài không xác định được bằng giá, đến việc ra quyết định của gia đình. Chẳng hạn việc có các nguồn lợi công cộng (như ruộng đất công) thúc đẩy việc sinh đẻ của gia đình để được hưởng nhiều hơn nguồn lợi công cộng ấy. Tình hình cũng xảy ra tương tự nếu có nhiều phúc lợi xã hội ấy. Tình hình cũng xảy ra tương tự nên có nhiều phúc lợi xã hội công cộng như về giáo dục, sức khỏe, giao thông công cộng... Nếu gia đình được hưởng phúc lợi ấy nhiều hơn thuế phải đóng thì họ sẽ đẻ nhiều. ở các nước đông dân lúc dân số tăng lên làm giảm giá trị của sức lao động và tăng giá trị của tài sản cố định (như giá đất) thì cũng thúc đẩy việc sinh đẻ. Điều này cần phải được chú ý lúc quyết định các chính sách xã hội.

2. Mối quan hệ của các thành viên trong gia đình.

Gần đây vấn đề giới trong gia đình và xã hội đã trở thành một vấn đề rất thời sự, đặc biệt trong nghiên cứu về phát triển nông thôn. Trong việc nghiên cứu về giới có một số vấn đề có thể cần thiết trong việc phân tích hoạt động của gia đình:

Việc phân công lao động giữa nam và nữ không phải là dựa trên sự phân công về giới sinh học (sex) mà chủ yếu do các phong tục, chuẩn tắc, tín ngưỡng quy định. Khái niệm về giới (gender) ở đây mang ý nghĩa xã hội, có liên quan đến vai trò của nữ và nam trong các xã hội khác nhau.

Trong xã hội ngoài việc sản xuất còn có sự tái sản xuất, các công việc của phụ nữ phải làm trong gia đình thuộc vào phạm vi tái sản xuất bao gồm các công việc nội trợ nhằm tái sản xuất sức lao động hàng ngày và việc sinh đẻ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con cái nhằm tái sản xuất lao động cho thế hệ sau. Việc phân công cho phụ nữ đảm nhiệm chủ yếu việc tái sản xuất không hoàn toàn mang tính chất sinh học như việc sinh đẻ và nuôi con lúc con nhỏ, mà chủ yếu mang tính xã hội vì nhiều công việc tái sản xuất có thể do nam giới đảm nhận.

- Việc phân phối thời gian giữa nam và nữ thường có sự khác nhau, phụ nữ ngoài việc lao động sản xuất còn phải làm công việc nhà nên thời gian lao động của nữ thường dài hơn nam

↳ Do phụ nữ phải đảm nhiệm nhiều công việc không được trả tiền nên lúc tính tiền thu nhập được thì nam thường thu nhập về tiền mặt cao hơn nữ, nhưng nếu quy tất cả các công việc ra giá trị thì thường nữ làm ra thu nhập thực tế cao hơn nam. Vì vậy việc nam

thường được tiêu thụ cao hơn nữ là một việc không hợp lý.

Từ các hiện tượng phân tích trên kinh tế học hộ gia đình tìm cách để giải thích các mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình.

Trong phần trên lúc nghiên cứu về cơ chế ra quyết định của hộ gia đình chúng ta cho rằng mọi gia đình có chung một hàm lợi ích, nhưng thực ra giữa các thành viên trong một gia đình nhiều lúc lại có những lợi ích khác nhau. Theo quan điểm của kinh tế học cổ điển mới thì mỗi cá nhân có một hàm lợi ích riêng. Mỗi cá nhân có những nhu cầu khác nhau đối với các mục tiêu dùng. Kinh tế học phúc lợi nghiên cứu về quan hệ trong thị trường của sự tối đa hóa lợi ích của hai người hay nhiều hơn nữa. Nhưng trong một gia đình quan hệ giữa các thành viên lại không phải do thị trường làm trung gian đó đây kinh tế học cổ điển mới phải cho rằng các thành viên ấy có chung một hàm lợi ích và các thành viên của gia đình phải hy sinh quyền lợi cá nhân để theo đuổi mục tiêu chung của gia đình. Như vậy là các thành viên có một hành vi vị tha, nghĩa là chia một cách công bằng các nguồn lợi và thu nhập của gia đình, giữa các thành viên không có mâu thuẫn về quyền lợi và chi nghĩ đến phúc lợi chung của toàn gia đình.

Nhưng trong thực tế (Foibre, 1986) lại thấy rằng hàm lợi ích của gia đình là mâu thuẫn và hạn chế.

- Giả thuyết cho rằng các cá nhân ích kỷ trong thị trường theo lý thuyết cổ điển mới và vị tha trong gia đình là mâu thuẫn nhau.

- Như vậy là sự phân phối quân bình được coi là một nguyên nhân làm giảm hiệu quả trên thị trường thì lại là một cơ chế được áp dụng trong gia đình.

- Hàm sản xuất độc nhất của gia đình không cho phép giải thích các mâu thuẫn đối kháng và không công bằng xảy ra trong gia đình.

Thường trong gia đình có sự phân công lao động giữa đàn ông, đàn bà, trẻ con và người già. Sự phân công này được giải thích bằng lợi thế so sánh trong việc tối đa hóa phúc lợi của gia đình, nghĩa là ai làm việc gì có lợi nhất so với các thành viên khác thì làm việc ấy. Và đó đây đàn ông thường được lĩnh lương cao hơn lúc đi làm ngoài nên đàn bà thường gánh vác công việc ở nhà. Chỉ lúc nào mức lương chung tăng lên thì đàn bà mới bắt đầu đi làm việc ở ngoài. Tuy vậy với cách giải thích này không hoàn toàn có thể cắt nghĩa được tất cả các mối quan hệ xã hội trong nội bộ gia đình vì thực tế trong gia đình nam và nữ có quyền không ngang nhau, nam và nữ có những phạm vi ra quyết định riêng. Mối quan hệ về giới trong gia đình thực sự có những quan niệm xã hội phức tạp hơn nhiều.

Có nhiều hành vi của gia đình không thể giải thích bằng hàm lợi ích độc nhất, lợi thế so sánh hay giá thị trường như:

- Nam thường có tự do hơn nữ trong kinh tế gia đình, nhất là trong việc sử dụng thu nhập bằng tiền.

- Nam thường chỉ thu nhập cho mình hơn cho công việc của gia đình.

- Một số quy ước của xã hội làm cho việc phân công lao động nam nữ không hoàn toàn tuân theo giá thị trường hay giá trị công lao động.

- Quyền sử dụng các nguồn lợi của gia đình, như đất đai, thời gian lao động, tiền vốn của nam thường cao hơn nữ.

- Nữ thường chú ý hơn đến cây lương thực mặc dù giá lương thực thường thấp hơn giá cây hàng hóa.

- Lúc có thay đổi kỹ thuật làm tăng năng suất thời gian làm việc của nữ thường tăng

lên còn nam thì lại tăng thời gian nhàn rỗi.

Các hiện tượng trên không thể giải thích bằng các quy luật kinh tế mà thuộc về lĩnh vực của xã hội học, do sự khác nhau về quyền lực, nghĩa vụ và phong tục trong quan hệ nam nữ. Để giải thích các hiện tượng này thường dùng một khái niệm gọi là hợp đồng vợ chồng (conjugal contract) quy định việc các mối quan hệ về sử dụng nguồn lợi, thu nhập trong một gia đình. Thường nam và nữ có những phạm vi hoạt động riêng mà mọi giới có quyền độc lập ra quyết định tùy theo tình hình của thị trường. Thường nữ ít có quyền quyết định việc phân phối nguồn lực và sử dụng thu nhập hơn nam. Giới hạn giữa các yếu tố thị trường và không thị trường thay đổi rất nhiều tùy theo các xã hội nông thôn khác nhau.

Có một quan điểm khác cho rằng giữa nam và nữ trong gia đình có một sự đối kháng và đề nghị một mô hình "mặc cả" (bargaining model) để giải thích tình trạng này. Trong trường hợp này cả nam lẫn nữ đều có quyền lực trong sự mặc cả, quyền lực này do sở hữu mà nam và nữ có trong tài sản chung của gia đình. Nhiều kết quả điều tra cho thấy trong một gia đình thu nhập được phân phối không đều, người làm ra thu nhập cao thường tiêu dùng nhiều hơn. Ngay giữa con cái con trai thường được phần lớn hơn con gái.

Becker (1993) cho rằng trong quan hệ nam nữ sở dĩ có sự phân công lao động là do hai lý do: sự khác biệt về sinh học giữa hai giới và sự phân biệt đối xử do điều kiện văn hóa gây nên. Trong các tranh luận về vấn đề giới có nhiều ý kiến khác nhau về vai trò nặng nhẹ của hai lý do trên. Becker cho rằng hai lý do trên ảnh hưởng đến sự phân công rất ít vì nếu việc đầu tư vào một công việc gì mang lại lợi nhuận cao thì cặp vợ chồng sẽ sẵn sàng phân công rất rõ ràng để đạt lợi nhuận cao.

Về quan hệ giữa cha mẹ và con cái có một vấn đề được tranh luận là cha mẹ để dành tiền để phòng cho tuổi già hay đầu tư vào việc phát triển của con cái để sau này con cái sẽ nuôi mình trong tuổi già. Việc đầu tư vào con cái đưa lại hiệu quả của đồng vốn cao hơn việc để dành tiền. Muốn chắc chắn sau này con cái sẽ nuôi mình cha mẹ phải tạo cho con cái ý thức trách nhiệm đối với cha mẹ, lòng hiếu thảo bằng cách tạo không khí nồng ấm trong gia đình. Tuy vậy các chính sách xã hội và một số hướng phát triển khác của xã hội hiện đại lại có xu hướng làm yếu các quan hệ trong gia đình (Becker, 1993).

Đối với việc ly hôn kết quả điều tra cho thấy rằng các cặp vợ chồng giàu ít ly dị hơn các cặp vợ chồng nghèo và việc luật pháp cho phép ly dị dễ dàng không làm tăng tỷ lệ các cặp vợ chồng ly dị.

Một vấn đề nữa gần đây được thảo luận nhiều là ảnh hưởng của việc cải tiến kỹ thuật đến vai trò của phụ nữ nông thôn. Nhiều lúc chúng ta cải tiến kỹ thuật, nhằm mục đích làm giảm nhẹ lao động của phụ nữ nhưng ở các nước đang phát triển, lúc lao động thừa, cần phải tạo thêm việc làm thì kỹ thuật mới lại dẫn đến việc làm giảm cơ hội lao động của nữ và làm giảm thu nhập của họ. Tăng việc làm cho nữ có ý nghĩa quan trọng trong việc mặc cả với chồng và làm giảm tỷ lệ sinh đẻ. Do đây vì không hiểu quan hệ gia đình người ta đã làm những việc dẫn đến kết quả trái ngược lại sự mong muốn. Thường trong các kiểu kỹ thuật được áp dụng ở nông thôn kỹ thuật giống mới dẫn đến việc tăng công làm cỏ, công gặt và công sau thu hoạch có lợi cho nữ. Nhưng việc cơ giới hóa nông nghiệp quá sớm lại dẫn đến việc làm giảm lao động nữ. Thí dụ việc cơ giới hóa xay xát ở một số nước Đông Nam Á tưởng làm nhẹ lao động nữ lại dẫn đến việc mất việc làm và giảm thu nhập của nữ ở các hộ nghèo làm hàng xóm. Chỉ lúc giá lao động tăng lên việc cơ giới hóa mới tạo điều kiện để tăng vụ, dẫn đến tăng việc làm và tăng thu nhập. Chỉ trong trường hợp người phụ nữ có quyền kiểm soát các nguồn lợi của họ thì tất cả các cải tiến kỹ thuật mới có lợi cho họ vì họ sẽ được hưởng cả kết quả của việc tăng năng suất lao động lẫn tăng năng suất

ruộng đất. Tóm lại việc cải tiến kỹ thuật dần đến việc thay đổi sự phân công lao động trong hộ và làm thay đổi quan hệ quyền lực, làm tăng hay giảm vị trí của người phụ nữ trong gia đình.

3. Một số vấn đề của gia đình nông dân nước ta.

Trong thời gian qua chúng tôi đã cố gắng áp dụng quan điểm kinh tế gia đình nông dân để nghiên cứu hộ nông dân của nước ta. Một số kết quả đã được công bố trên nhiều bài báo. ở đây chúng tôi chỉ xin nêu một số vấn đề có liên quan đến vấn đề gia đình.

Lúc nghiên cứu kinh tế của hộ gia đình nông dân cần đứng trên quan điểm phát triển. Mặc dù lúc tiến hành điều tra hộ ở một địa phương, tình trạng của các hộ được chụp ảnh lại ở một thời điểm nhất định, nhưng nếu chúng ta tiến hành phân kiểu hộ theo mục tiêu sản xuất thì có thể thấy được trình độ tiến hóa của các hộ. Kết quả phân kiểu theo mục tiêu sản xuất và dùng làm lợi ích để phân biệt mục tiêu của hộ có thể cho ta phân biệt các kiểu hộ sau:

- a. Kiểu hộ tự cấp có mục tiêu là sản xuất chỉ để tiêu dùng.
- b. Kiểu hộ vừa có mục tiêu sản xuất vừa để tiêu dùng vừa sản xuất hàng hóa.
- c. Kiểu hộ có mục tiêu là sản xuất hàng hóa.

Nếu xem xét thu nhập của hộ thì ba kiểu này tương ứng với các loại hộ nghèo, trung bình và giàu. Nhưng việc chia ra các loại hộ theo thu nhập không giúp ta hiểu được gì về kiểu hoạt động của hộ vì việc xác định mức giàu nghèo là một chỉ tiêu rất chủ quan, phụ thuộc nhiều vào tình hình của các vùng khác nhau. Đó đây để hiểu hơn kiểu hộ tự cấp chúng tôi phân biệt thêm ba nhóm căn cứ vào mức đủ ăn lấy lương thực tiêu thụ trên đầu người và mức tái sản xuất đơn giản lấy vốn cần đầu tư để phát triển sản xuất bằng mức của năm trước căn cứ vào cân bằng thu chi của hộ.

Việc phân kiểu này cho phép ta thấy được trình độ tiến hóa của hộ vì thực chất việc phát triển của hộ là thay đổi từ tình trạng tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Kết quả phân kiểu cho thấy tỉ lệ hộ tự cấp và sản xuất hàng hóa thay đổi rất nhiều tùy vùng và tùy xã. Xác định các nhân tố quyết định sự tiến hóa này cho thấy có ba nhân tố quan trọng nhất quyết định việc có số hộ sản xuất hàng hóa cao ở một địa phương;

- diện tích canh tác trên đầu người,
- chi phí sản xuất trên đầu người, và
- cân đối lương thực sản xuất trừ đi lượng tiêu dùng.

Ngoài ra chúng tôi còn thấy có một mối tương quan rất chặt giữa trình độ đa dạng hóa sản xuất (căn cứ vào thu nhập từ các ngành sản xuất khác nhau) với mức thu nhập. Quá trình đa dạng hóa sản xuất hiện nay đang là một quá trình cần thiết để tạo thêm việc làm và nâng cao thu nhập của gia đình. Mặc dù đã có nhiều cố gắng từ phía nhà nước để thúc đẩy quá trình này, đã có các mô hình xuất hiện ở nơi này nơi khác, đã có những kỹ thuật thích ứng về các ngành sản xuất khác với việc trồng lúa, nhưng trong thực tế nó phát triển rất chậm. Đặc biệt việc phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn tiến hành rất chậm mặc dù ở nông thôn nước ta đã có một truyền thống làng nghề rất độc đáo từ nhiều thế kỷ này.

Nhân tố hạn chế nhất việc phát triển của các kiểu hộ chủ yếu là do thiếu vốn. ở vùng trung du và miền núi có nơi là thiếu đất hoặc thiếu lao động.

Về đất đai, hộ nông dân có rất ít nhưng là rất manh mún, ở đồng bằng sông Hồng

mỗi hộ có trung bình 0,3 ha chia ra làm 9 mảnh, nằm trên các cánh đồng khác nhau của một làng. Tình trạng này gây khó khăn cho việc thâm canh và cải tạo đất. Đây là một tình trạng bất hợp lý nhưng khó khắc phục vì chính tình trạng này phù hợp với chiến lược tránh rủi ro của nông dân. Gần đây nhiều người nói đến việc mong muốn thúc đẩy việc tập trung ruộng đất để có những nông trại sản xuất hàng hóa nhưng quá trình này còn rất khó xảy ra vì áp lực dân số ngày càng mạnh và việc rút lao động ra khỏi nông nghiệp và nông thôn tiến hành rất chậm so với tốc độ tăng lao động ở nông thôn. Hơn nữa tâm lý tránh rủi ro của nông dân ngăn cản việc chuyển đất cho người khác canh tác mặc dù gia đình đã chuyển sang kinh doanh các ngành nghề không cần đến đất.

Về lao động, trong gia đình có một sự phân công lao động rất hợp lý tuy vậy gánh nặng của lao động vẫn do người phụ nữ gánh vác. Do thừa lao động nên phải làm nhiều công việc hiệu suất thấp. Tình trạng người đàn ông phải đi làm việc ở ngoài, để lại cho phụ nữ gánh vác công việc đồng ruộng và gia đình rất phổ biến.

Về vốn, nhất ở các hộ nghèo thiếu vốn rất nghiêm trọng. Do thiếu vốn nên họ phải tìm cách quay vòng vốn rất nhanh và đó đây thường phải bán sản phẩm một cách rất thiệt thòi. Đối với nông dân đang còn có mục tiêu tự cấp và với khả năng cho lãi thấp của kinh doanh nông nghiệp thị việc phải chịu đựng lãi suất cao như hiện nay là bất hợp lý. Chỉ có nông dân giàu mới có thể vay vốn của ngân hàng. Việc tiết kiệm và tích lũy vốn của hộ nông dân xảy ra rất chậm khác với tập quán chung của các nước Đông Á. Tâm lý tiêu dùng trong nông dân, việc đầu tư vào xây dựng nhà cửa ở một mức chưa cần thiết cũng là một yếu tố tiêu cực cho việc phát triển kinh tế.

Việc tiếp thu kỹ thuật của nông dân mặc dù trong thời gian qua đã có những tiến bộ nhất định, nhưng vẫn còn gặp nhiều trở ngại do kỹ thuật chưa thích ứng với mục tiêu triển của các kiểu hộ, do thiếu vốn để mua kỹ thuật, do thiếu kiến thức và do cách chuyển giao chưa thích hợp (thí dụ chưa chuyển giao trực tiếp cho lao động nữ là lao động chủ yếu trong nông thôn)

Việc đầu tư vào vốn con người của gia đình đang còn chú ý về lượng hơn về chất. Tình trạng sinh đẻ nhiều ở nông thôn nước ta là hậu quả của nhiều yếu tố góp lại như tâm lý phải có con trai để nối dõi, một nền kinh tế chỉ dựa chủ yếu vào sức lao động, giá lao động rẻ mạt không đánh giá đúng vai trò của chất xám, rủi ro của chiến tranh, chính sách ruộng đất chia đều theo nhân khẩu, chính sách chú ý đến phúc lợi công cộng và công bằng xã hội. Không thể thực hiện được sinh đẻ có kế hoạch trong một điều kiện xã hội không khuyến khích việc nâng cao chất lượng của con người. Tình trạng tảo hôn, tách hộ sớm do các chính sách ruộng đất và xã hội nhiều khuyến khích đã làm tăng thêm tỉ lệ sinh đẻ, gây khó khăn trong việc phát triển kinh tế của họ và làm giảm chất lượng của vốn con người.

Trên đây là một số nét chung mà chúng tôi nêu ra để gợi ý cho các hướng nghiên cứu khác nhau về xã hội học nông thôn.